

**Báo cáo Tài chính
giữa niên độ**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08-09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-38

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102109239 ngày 01 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 17 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Trịnh Trung Hiếu	Chủ tịch	
Bà Lê Thị Lan Anh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/02/2018
Ông Trịnh Xuân Tiến	Ủy viên	
Ông Bùi Tuấn Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/02/2018
Ông Lê Việt Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/02/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Bà Phạm Thị Bích Thủy	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2018
Ông Vũ Đức Lợi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/01/2018

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Ông Đỗ Công Quang	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27/02/2018
Bà Thái Lan Anh	Thành viên	
Ông Trịnh Trung Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị

122 Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội

- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty xác nhận rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Hội đồng Quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Trịnh Trung Hiếu

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Số: 280818.017/BCTC.FIS2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		555.127.496.786	553.555.702.788
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	35.979.167.538	7.028.966.160
111	1. Tiền		35.979.167.538	7.028.966.160
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	49.000.000.000
123	1. Chứng khoán kinh doanh	4	-	49.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		348.603.836.360	378.095.180.198
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	89.977.214.082	136.834.661.912
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	183.430.386.115	187.805.968.662
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	50.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	76.242.228.147	4.500.541.608
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(1.045.991.984)	(1.045.991.984)
140	IV. Hàng tồn kho		143.998.013.776	104.130.179.052
141	1. Hàng tồn kho	9	143.998.013.776	104.130.179.052
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		26.546.479.112	15.301.377.378
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.022.434.043	1.063.226.897
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		24.524.045.069	14.238.150.481
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		420.717.668.979	331.830.521.148
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		11.933.301.000	10.002.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	11.933.301.000	10.002.000.000
220	II. Tài sản cố định		126.017.302.292	136.843.539.599
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	109.677.433.031	136.843.539.599
222	- Nguyên giá		367.020.967.698	385.945.953.250
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(257.343.534.667)	(249.102.413.651)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		16.339.869.261	-
225	- Nguyên giá		17.525.189.780	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.185.320.519)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		42.711.156.690	41.761.578.786
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	42.711.156.690	41.761.578.786
260	VI. Tài sản dài hạn khác		240.055.908.997	143.223.402.763
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	240.055.908.997	143.223.402.763
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		975.845.165.765	885.386.223.936

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		749.493.137.283	584.195.664.875
310	I. Nợ ngắn hạn		463.534.708.505	549.433.003.098
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	88.919.727.736	180.533.882.330
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.767.399.261	2.343.520.729
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.423.053.962	4.005.974.474
314	4. Phải trả người lao động		6.761.773.879	20.801.201.176
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.782.749.485	15.809.584.339
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	7.611.212.530
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	14.242.666.490	14.343.901.018
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	339.523.357.764	303.969.449.725
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.113.979.928	14.276.777
330	II. Nợ dài hạn		285.958.428.778	34.762.661.777
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	11.861.625.319	13.276.458.569
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	274.096.803.459	21.486.203.208
400	B. NGUỒN VỐN		226.352.028.482	301.190.559.061
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	226.352.028.482	301.190.559.061
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(49.613.308.500)	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		57.020.341.189	49.620.315.640
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.944.995.793	51.570.243.421
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.429.514.721	2.236.739.761
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		15.515.481.072	49.333.503.660
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		975.845.165.765	885.386.223.936

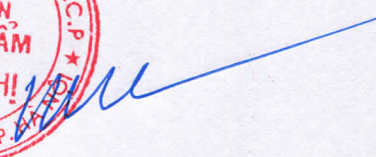


Vũ Văn Thịnh
Người lập biểu



Trịnh Xuân Tiến
Kế toán trưởng





Trịnh Trung Hiếu
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

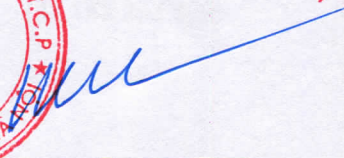
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018 VND	đến 30/06/2017 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	732.636.759.485	627.712.619.342
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	54.543.688.155	26.218.903.408
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		678.093.071.330	601.493.715.934
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	519.931.243.623	482.198.016.447
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		158.161.827.707	119.295.699.487
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.481.702.048	3.526.707.113
22	7. Chi phí tài chính	24	14.148.690.551	4.115.750.305
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		13.866.398.457	2.193.527.515
25	8. Chi phí bán hàng	25	111.555.399.554	83.303.753.635
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	15.428.950.539	16.164.180.177
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.510.489.111	19.238.722.483
31	11. Thu nhập khác		1.010.491.055	442.003.685
32	12. Chi phí khác		6.446.149	340.444.928
40	13. Lợi nhuận khác		1.004.044.906	101.558.757
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.514.534.017	19.340.281.240
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	3.999.052.945	3.932.209.378
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		15.515.481.072	15.408.071.862
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	816	770


Vũ Văn Thịnh
Người lập biểu


Trịnh Xuân Tiên
Kế toán trưởng


Trịnh Trung Hiếu
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		19.514.534.017	19.340.281.240
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		15.259.081.955	17.240.734.490
04	(Lãi) CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(210.798.293)	(30.332.831)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(42.223.275)	(2.220.512.745)
06	Chi phí lãi vay		13.866.398.457	2.193.527.515
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		48.386.992.861	36.523.697.669
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(50.278.843.164)	1.624.245.352
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(39.867.834.724)	51.692.739.005
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(128.460.003.210)	(73.625.590.350)
12	Tăng chi phí trả trước		(2.409.483.060)	(2.696.905.306)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		49.000.000.000	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(12.710.264.323)	(2.288.794.752)
15	Thuế TNDN đã nộp		(4.248.154.724)	(3.396.701.285)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	101.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(12.309.091)	(176.428.117)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(140.599.899.435)	7.757.262.216
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(108.636.926.895)	(40.261.501.567)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		17.525.189.780	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(3.800.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		50.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(49.000.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		42.223.275	1.908.208.078
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(41.069.513.840)	(91.153.293.489)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(49.613.308.500)	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		992.362.406.030	332.802.367.927
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(698.864.520.917)	(385.798.435.508)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(5.333.376.823)	(6.099.329.491)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(27.965.748.000)	(177.041.784)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		210.585.451.790	(59.272.438.856)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		28.916.038.515	(142.668.470.129)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		7.028.966.160	271.267.305.137
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		34.162.863	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	35.979.167.538	128.598.835.008

Vũ Văn Thịnh
Người lập biểu

Trịnh Xuân Tiến
Kế toán trưởng



Trịnh Trung Hiếu
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

1118
ÔNG
NHIỆM
3 KIẾM
AA
KIẾM
D: 01
C
C
TH
H
CANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102109239 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2006; đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 17 tháng 06 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 122 Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn, sản xuất các loại bánh từ bột và sản xuất ca cao, socola và mút kẹo.

Cấu trúc Công ty

Cấu trúc của Công ty tại ngày 30/06/2017 bao gồm Văn phòng trụ sở chính tại số 122 Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc bao gồm:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Hà Nam	Phố Nguyễn Hữu Tiến, thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
2	Chi nhánh Miền Nam	Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
3	Chi nhánh Bắc Ninh	Lô E15+E16+E17 cụm công nghiệp đa nghề Đông Thọ, xã Đông Thọ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh

(*) Chi nhánh Hà Nam đang trong quá trình chuyển dịch cơ sở sản xuất về Bắc Ninh, theo đó toàn bộ tài sản, dây chuyền sản xuất sẽ được điều chuyển về Bắc Ninh.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND) và Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các chi nhánh hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản cho vay, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá trên tờ khai hải quan tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 15 năm
▶ Máy móc, thiết bị	04 – 15 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
▶ TSCĐ khác	06 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Các khoản thu nhập phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản có liên quan trực tiếp đến dự án sẽ được giảm trừ vào giá trị xây dựng cơ bản.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí hỗ trợ bán hàng, và một số chi phí khác,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí

phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty là doanh thu tương ứng với lượng sản phẩm, hàng hóa khuyến mãi hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá có điều kiện chưa được giao hoặc chưa trả cho khách hàng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện là giá trị hợp lý của sản phẩm, hàng hóa hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá mà Công ty sẽ phải trả cho nhà phân phối cho số lượng hàng hoá hoặc số tiền chiết khấu, giảm giá mà nhà phân phối đã trả thay cho Công ty khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình bán hàng của Công ty trong từng thời kỳ.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và



- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán;
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Chi phí phát hành trái phiếu;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

01001
CÔNG
RÁCH NH
ANG KI
AA
VKIEM

Ưu đãi thuế TNDN

Theo Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014, Công ty được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới tại chi nhánh Miền Nam.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất bánh mứt kẹo và chủ yếu diễn ra tại khu vực phía Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Tiền và tương đương tiền

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	136.415.902	185.588.789
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.842.751.636	6.843.377.371
	<u>35.979.167.538</u>	<u>7.028.966.160</u>

4. Chứng khoán kinh doanh

Ngày 08/02/2018, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 4.900.000 cổ phần của Công ty Cổ phần thực phẩm Đông Nam Á với giá bán 49.980.000.000 VND theo các hợp đồng 03/2018/HĐCNCP, 04/2018/HĐCNCP, 05/2018/HĐCNCP ngày 08/02/2018 (Thuyết minh 33)

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Chi tiết theo số dư lớn				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhất Việt	998.469.107	-	1.518.755.554	-
Công ty CP Thực phẩm quốc tế Alpha (*)	14.896.280.086	-	20.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ EB	354.029.393	-	3.536.174.610	-
Dongxing Fengrun Trade Co., Ltd.	19.038.956.409	-	15.108.582.380	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại tổng hợp Vincommerce	8.139.323.290	-	2.107.248.322	-
Unique Network Marketing Co., Ltd	1.251.727.738	-	1.194.592.071	-
Wenzhou Jianfengli Trade Co., Ltd	4.286.574.932	-	6.059.296.911	-
Công ty TNHH Nhật Linh Móng Cái	3.644.928.345	-	5.400.162.210	-
Kunming Dan Hui IMP&EXP Trading Co., Ltd	2.432.769.418	-	3.617.063.153	-
Khách hàng khác	34.934.155.364	(882.499.731)	78.292.786.701	(882.499.731)
	89.977.214.082	(882.499.731)	136.834.661.912	(882.499.731)

(*) Số dư đầu kỳ là phải thu tiền đặt cọc theo hợp đồng thuê tài sản gắn liền với đất số 0112/ALP-HN tại chi nhánh Bắc Ninh ngày 05/12/2017, đã thanh lý ngày 30/12/2017. Số dư cuối kỳ là phải thu tiền bán nguyên vật liệu.

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Công ty CP TM và KT Kim Hồng	-	-	2.758.338.000	-
Công ty CP Thực phẩm quốc tế Alpha (*)	136.333.900.374	-	158.402.177.103	-
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Lê	5.931.585.000	-	11.349.536.000	-
Henbenstreit FmbH	6.617.520.000	-	-	-
Guangzhou Hawsheng Food Machinery Co.,Ltd (**)	12.840.785.698	-	-	-
Nanning Tianlong Packing	2.743.423.313	-	459.290.424	-
Công ty TNHH Cơ khí Tân Vũ	2.060.575.000	-	-	-
Khác	2.282.153.733	(163.492.253)	3.044.471.551	(163.492.253)
Bên liên quan				
Công ty CP Công nghệ thực phẩm Đông Nam Á (***)	14.620.442.997	-	11.792.155.584	-
	183.430.386.115	(163.492.253)	187.805.968.662	(163.492.253)

(*) Tạm ứng theo hợp đồng số 0106/HN-ALP ngày 01/08/2017 để sản xuất các sản phẩm theo chỉ định của Công ty. Khoản tạm ứng này đã được nghiệm thu hết trong tháng 7,8/2018.

(**) Tạm ứng 30% giá trị hợp đồng lắp đặt dây chuyền bánh trứng nướng số HSXG20180313001 ngày 13/03/2018 với giá trị 564.975 USD.

(***) Tạm ứng 30% theo đơn đặt hàng số 220418 nhằm phục vụ cho hàng hóa quý III/2018.

7. Phải thu khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng (i)	29.879.704.505	-	4.155.334.135	-
Tiền nộp thừa BHTN chi nhánh Hà Nội	16.294.342	-	-	-
Thuế TNCN nộp thừa chi nhánh Bắc Ninh	3.978.637	-	-	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	40.000.000	-
Phải thu khác (ii)	46.342.250.663	-	305.207.473	-
	76.242.228.147	-	4.500.541.608	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ dài hạn (iii)	11.933.301.000	-	10.002.000.000	-
	11.933.301.000	-	10.002.000.000	-

(i) Trong đó tạm ứng để thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư tại Bắc Ninh số tiền là 24.800.000.000 VND. (Thuyết minh 33)

(ii) Trong đó bao gồm 45.769.547.450 VND phải thu lại Công ty CP Thực phẩm Quốc tế Alpha tiền thuê đất tại Bắc Ninh theo Hợp đồng thuê đất số 016/ALP-HN đã thanh toán nhưng chưa được Công ty này xuất hóa đơn.

(iii) Số dư tại 30/06/2018 là tiền đặt cọc theo Hợp đồng thuê đất số 016/ALP-HN tại Bắc Ninh ký với Công ty CP Thực phẩm Quốc tế Alpha (Thuyết minh 10) số tiền 10.000.000.000 VND và Hợp đồng thuê tài chính 2018-00006 và 2018-00005 ký với Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (Thuyết minh 15.8) số tiền 1.931.301.000 VND.

8. Nợ xấu

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng				
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Việt Thành	130.636.011	-	130.636.011	-
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ sao Thăng Long	96.520.675	-	96.520.675	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Hữu Nghị Lê Tuấn Hùng	74.749.390	-	74.749.390	-
Ngô Trường Giang	134.359.539	-	134.359.539	-
Công ty CP HIWAY Việt Nam	107.038.388	-	107.038.388	-
Các đối tượng khác	28.755.203	14.377.601	28.755.203	14.377.601
	355.814.789	30.996.663	355.814.789	30.996.663
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Hongkong Ferostar Industrial	52.272.500	-	52.272.500	-
Các đối tượng khác	111.219.753	-	111.219.753	-
	1.091.366.248	45.374.264	1.091.366.248	45.374.264

9. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi đường	252.144.000	-	319.426.874	-
Nguyên liệu, vật liệu	33.061.155.956	-	57.756.538.425	-
Công cụ, dụng cụ	5.660.501.835	-	5.396.871.155	-
Thành phẩm (*)	101.863.097.699	-	36.576.619.650	-
Hàng hóa	3.161.114.286	-	4.080.722.948	-
	143.998.013.776	-	104.130.179.052	-

(*) Thành phẩm tăng lên cuối kỳ là do tập trung sản xuất các loại bánh khô như tipo, cake... trong quý II/2018 nhằm phục vụ nhu cầu hàng hóa quý III/2018 (bao gồm dịp Trung thu), tránh bị gián đoạn sản xuất theo kế hoạch chuyển dịch toàn bộ nhà máy tại Hà Nam về Bắc Ninh.

10. Chi phí trả trước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí thuê kho, cửa hàng	435.886.385	433.434.223
Phí sử dụng dịch vụ DMS	1.281.930.000	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	215.792.641	583.903.780
Chi phí trả trước khác	88.825.017	45.888.894
	2.022.434.043	1.063.226.897
Dài hạn		
Tiền thuê quyền sử dụng đất chi nhánh miền Nam (*)	41.166.202.259	41.715.084.956
Tiền thuê tài sản gắn liền với đất tại Bắc Ninh (**)	189.706.609.020	93.775.496.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.941.943.548	5.066.408.110
Cải tạo, sửa chữa văn phòng	263.378.484	461.000.088
Chi phí quảng cáo	250.000.000	400.000.000
Nhãn hiệu Omoni	1.444.444.441	1.611.111.109
Phí tư vấn thương hiệu Tipo	746.637.500	-
Chi phí trả trước khác	536.693.745	194.302.500
	240.055.908.997	143.223.402.763

(*) Thuê quyền sử dụng đất tại thửa đất số 13 Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng số 80/HĐTD/ST3 ngày 24/01/2014 với các thông tin chi tiết như sau:

- Diện tích: 34.681,5 m²;
- Thời hạn thuê từ ngày 24/01/2014 đến hết ngày 31/12/2055;
- Mục đích thuê: Thực hiện dự án Nhà máy sản xuất chế biến thực phẩm của Công ty - Chi nhánh miền Nam;
- Chi phí thuê được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ thời điểm Nhà máy chính thức đi vào hoạt động cho đến hết thời hạn thuê;
- Tiền thuê quyền sử dụng đất này đang được thế chấp tại Hợp đồng cấp tín dụng số DIC.DN.804.201217/255201149 ngày 23/01/2018 với Ngân hàng TMCP Á Châu (Thuyết minh 15.7).

(**) Bao gồm hai hợp đồng thuê đất như sau:

Hợp đồng thuê tài sản gắn liền với đất tại lô E13, E14, E15, E16 và E17 tại Cụm công nghiệp đa nghề Đông Thọ, xã Đông Thọ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh theo hợp đồng số 016/ALP-HN ngày 16/08/2016:

- Diện tích: 35.000 m²;
- Thời hạn thuê theo hợp đồng 40 năm, bắt đầu từ ngày 25/08/2016 đến hết ngày 24/08/2056; Số đã trả trước 10 năm (25/08/2016 – 25/08/2026);
- Mục đích thuê: Thực hiện Dự án Nhà máy sản xuất chế biến thực phẩm của Công ty - Chi nhánh Bắc Ninh;
- Chi phí thuê được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ thời điểm Nhà máy chính thức đi vào hoạt động ngày 01/07/2017.

Hợp đồng thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Yên Phong, thuộc lô CN15-2, xã Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh theo hợp đồng số 20-2018/BĐS-HĐNT ngày 19/04/2018:

- Diện tích: 64.438 m²;
- Thời hạn thuê: Tính từ ngày 19/04/2018 và chấm dứt vào ngày 15/11/2066;
- Mục đích thuê: Xây dựng và vận hành nhà máy sản xuất thực phẩm tại chi nhánh Bắc Ninh;
- Chi phí thuê được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ thời điểm Nhà máy chính thức đi vào hoạt động cho đến hết thời hạn thuê.
- Dự án đang trong quá trình đầu tư

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị

122 Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	123.066.010.480	208.749.153.460	35.819.827.281	18.151.884.279	159.077.750	385.945.953.250
Mua trong kỳ	2.313.455.500	6.232.339.000	-	996.151.406	-	9.541.945.906
Tăng khác - Quyết toán dự án Miền Nam	63.153.027.730	2.122.855.015	3.660.135.174	8.315.988.512	-	77.252.006.431
Thanh lý, nhượng bán	-	(19.264.590.000)	-	-	-	(19.264.590.000)
Giảm khác - Quyết toán dự án Miền Nam	(71.371.505.254)	(2.318.536.422)	(3.997.520.623)	(8.766.785.590)	-	(86.454.347.889)
Tại ngày 30/06/2018	117.160.988.456	195.521.221.053	35.482.441.832	18.697.238.607	159.077.750	367.020.967.698
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2018	42.727.954.239	185.071.173.686	18.360.816.158	2.783.391.818	159.077.750	249.102.413.651
Khấu hao trong kỳ	2.274.198.681	5.069.702.474	843.996.036	1.792.624.045	-	9.980.521.236
Tăng khác - Quyết toán dự án Miền Nam	7.024.024.090	540.991.832	1.165.943.515	2.556.979.130	-	11.287.938.567
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.739.400.220)	-	-	-	(1.739.400.220)
Giảm khác - Quyết toán dự án Miền Nam	(7.024.024.090)	(540.991.832)	(1.165.943.515)	(2.556.979.130)	-	(11.287.938.567)
Tại ngày 30/06/2018	45.002.152.920	188.401.475.940	19.204.812.194	4.576.015.863	159.077.750	257.343.534.667
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	80.338.056.241	23.677.979.774	17.459.011.123	15.368.492.461	-	136.843.539.599
Tại ngày 30/06/2018	72.158.835.536	7.119.745.113	16.277.629.638	14.121.222.744	-	109.677.433.031

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 143.566.667.301 VND.
- Các tài sản thuộc Dự án Miền Nam đang được thế chấp tại Hợp đồng cấp tín dụng số DIC.DN.804.201217/255201149 ngày 23/01/2018 với Ngân hàng TMCP A Châu (Thuyết minh 15.7).
- Công ty thực hiện khấu hao Dự án Miền Nam theo giá trị đã nghiệm thu đến đến khấu hao lũy kế tăng và giảm của quyết toán dự án Miền Nam bằng nhau.



Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị

122 Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Mua sắm tài sản (*)	42.696.691.235	41.747.113.331
Xây dựng cơ bản dở dang	14.465.455	14.465.455
	42.711.156.690	41.761.578.786

(*) Là hệ thống dây chuyền sản xuất, máy móc thiết bị nhập khẩu để lắp đặt cho hệ thống sản xuất tại chi nhánh Bắc Ninh và các chi phí khác liên quan. Tại ngày 30/06/2018, hệ thống đã được lắp đặt, chạy thử và nghiệm thu kỹ thuật xong, tuy nhiên vẫn chưa chính thức bàn giao đưa vào sử dụng. Tài sản này là tài sản đảm bảo của hợp đồng vay tại thuyết minh 15.6.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bao bì Liksin Phương Bắc	1.022.465.664	1.022.465.664	3.936.160.389	3.936.160.389
Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông Nghiệp	6.400.284.762	6.400.284.762	17.084.277.545	17.084.277.545
Công ty TNHH Bao bì Hương Sen	1.205.937.068	1.205.937.068	6.882.586.260	6.882.586.260
Công ty TNHH Sản xuất Bột mì VimafLOUR	3.035.108.000	3.035.108.000	14.256.421.850	14.256.421.850
Công ty Cổ phần ĐTXD và DVTM Thái Thịnh	197.498.739	197.498.739	4.039.495.920	4.039.495.920
Công ty CP TM và DV Song Phương	-	-	3.136.359.000	3.136.359.000
TT ITALY S.R.L	4.150.806.214	4.150.806.214	4.321.630.074	4.321.630.074
Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV	9.783.215.200	9.783.215.200	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ong Vàng	1.584.215.999	1.584.215.999	3.543.494.405	3.543.494.405
Phải trả người bán khác	61.540.196.090	61.540.196.090	123.333.456.887	123.333.456.887
	88.919.727.736	88.919.727.736	180.533.882.330	180.533.882.330



14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018		Phát sinh trong kỳ		30/06/2018	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	797.661.758	9.751.656.082	10.006.456.087	-	542.861.753
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	781.729.128	781.729.128	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.559.329.392	3.999.052.945	4.248.154.724	-	2.310.227.613
Thuế thu nhập cá nhân	-	648.551.324	2.881.322.959	1.959.909.687	-	1.569.964.596
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	729.904.664	729.904.664	-	-
Các loại thuế khác	-	432.000	298.127.395	298.559.395	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	-	4.005.974.474	18.441.793.173	18.024.713.685	-	4.423.053.962

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



	01/01/2018		Phát sinh trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	296.807.381.989	296.807.381.989	716.398.326.339	697.528.520.917	315.677.187.411	315.677.187.411
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Chương Dương	47.776.845.282	47.776.845.282	-	47.776.845.282	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - chi nhánh Hai Bà Trưng	70.315.185.015	70.315.185.015	168.384.589.595	139.045.850.224	99.653.924.386	99.653.924.386
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hoàn Kiếm	120.203.876.561	120.203.876.561	335.879.379.556	322.714.919.672	133.368.336.445	133.368.336.445
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	37.957.460.444	37.957.460.444	76.603.875.004	84.744.405.328	29.816.930.120	29.816.930.120
Ngân hàng Bangkok Đại chúng trách nhiệm hữu hạn - Chi nhánh Hà Nội	20.554.014.687	20.554.014.687	68.966.044.036	59.326.165.092	30.193.893.631	30.193.893.631
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long	-	-	66.564.438.148	43.920.335.319	22.644.102.829	22.644.102.829
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	7.162.067.736	7.162.067.736	16.684.102.617	-	23.846.170.353	23.846.170.353
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	7.162.067.736	7.162.067.736	-	-	7.162.067.736	7.162.067.736
Ngân hàng TMCP Á Châu - ACB	-	-	12.000.000.000	-	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	-	-	4.684.102.617	-	4.684.102.617	4.684.102.617
	303.969.449.725	303.969.449.725	733.082.428.956	697.528.520.917	339.523.357.764	339.523.357.764



15. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	01/01/2018		Phát sinh trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	28.648.270.944	28.648.270.944	275.964.079.691	6.669.376.823	297.942.973.812	297.942.973.812
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	(6)	28.648.270.944	-	-	28.648.270.944	28.648.270.944
Ngân hàng TMCP Á Châu - ACB	(7)	-	60.000.000.000	1.336.000.000	58.664.000.000	58.664.000.000
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	(8)	-	17.564.478.322	5.333.376.823	12.231.101.499	12.231.101.499
Trái phiếu thường bán cho Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Sở giao dịch	(9)	-	198.399.601.369	-	198.399.601.369	198.399.601.369
		28.648.270.944	275.964.079.691	6.669.376.823	297.942.973.812	297.942.973.812
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(7.162.067.736)	(7.162.067.736)	(16.684.102.617)	-	(23.846.170.353)	(23.846.170.353)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	21.486.203.208	21.486.203.208			274.096.803.459	274.096.803.459

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

- (1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo hợp đồng cấp tín dụng số 5641.18.065.560403.TD ngày 13/02/2018. Khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bánh kẹo của Công ty, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/01/2019. Thời hạn vay quy định theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 04 tháng. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng tín dụng số HKI-HĐCTD/17079 ngày 06/10/2017. Khoản vay nhằm tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 06/10/2018. Thời hạn vay quy định theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 04 tháng. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2014/0018 ký ngày 10/05/2014 và phụ lục hợp đồng ngày 14/06/2016, 21/11/2016 và 18/05/2018. Khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay đến ngày 16/05/2019. Lãi suất điều chỉnh 3 tháng 1 lần kể từ ngày giải ngân và áp dụng cho từng khoản rút vốn vay. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (4) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Bangkok Đại chúng Trách nhiệm hữu hạn - Chi nhánh Hà Nội theo thỏa thuận tín dụng số BBL-HN 04/2013 ngày 26/06/2013 và phụ lục số 01 ngày 16/06/2014. Khoản vay nhằm vay ngắn hạn luân chuyển, cấp bảo lãnh và phát hành thư tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn duy trì hạn mức 10 năm kể từ ngày ký thỏa thuận tín dụng. Thời hạn vay quy định theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 120 ngày đối với Thư tín dụng (trả ngay/ trả chậm), Khoản vay nhập khẩu, Vay ngắn hạn luân chuyển và không quá 01 năm đối với Bảo lãnh ngân hàng. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cấp tín dụng số 040118739881-01-SMF ngày 11/01/2018. Khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động, phát hành LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bánh kẹo, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày 11/01/2018. Thời hạn vay quy định theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng việc thế chấp lô hàng hình thành trong tương lai thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Thực phẩm Hữu Nghị, và không áp dụng biện pháp đảm bảo tiền vay với phần hạn mức cho vay tối đa là 70 tỷ VND. Hiện tại, Công ty chưa vượt hạn mức này.

Thông tin chi tiết đến khoản vay dài hạn

- (6) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 801700085238 ký ngày 13/12/2017. Hạn mức tín dụng là 33,5 tỷ VND nhằm mục đích mua máy móc mới. Thời hạn cho vay là bốn (04) năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày rút vốn vay lần đầu tiên, mức lãi suất cố định được ấn định là 7%/năm trên cơ sở một năm có 360 ngày. Lãi suất cho vay sau thời hạn nêu trên sẽ được điều chỉnh 06 tháng 1 lần kể từ ngày kết thúc thời hạn cố định lãi suất và áp dụng cho từng khoản rút vốn vay. Trả nợ gốc 3 tháng 1 lần, trả dần đều với số tiền gốc bằng nhau. Tài sản đảm bảo được hình thành từ vốn vay là hệ thống dây chuyền sản xuất, máy móc thiết bị nhập khẩu và các chi phí liên quan đến hợp đồng số 22032017/HN-TT/17 ngày 22/03/2017 giữa Công ty CP Thực phẩm Hữu Nghị và TT ITALY S.R.L. Tài sản này đang được trình bày tại thuyết minh số 12.
- (7) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu theo hợp đồng cấp tín dụng số DIC.DN.804.201217/255201149 ngày 23/01/2018. Khoản vay nhằm bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Hạn mức khoản vay là 95 tỷ VND, thời hạn cho vay là 60 tháng. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc Thửa đất số 13, Tờ bản đồ số 91, KCN Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương thuộc sở hữu của Công ty, trị giá 99,033 tỷ VND.

(8) Khoản nợ thuê tài chính phải trả cho Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng số 2018-00005-001 ngày 22/01/2018 và 2018-00006-001 ngày 27/02/2018 với lãi suất được điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng từng thời điểm. Thời hạn thuê là 36 tháng.

(9) Công ty phát hành 2.000.000 trái phiếu thường, mệnh giá 100.000VND/1 trái phiếu, giá bán bằng với mệnh giá trái phiếu, với kỳ hạn 03 năm từ ngày 19/06/2018 đến ngày 19/06/2021 cho Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Sở giao dịch. Lãi suất trái phiếu trong 02 năm đầu tiên là 10%/năm, lãi suất với năm thứ ba bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi áp dụng với các khoản tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng. Tiền lãi trái phiếu được trả định kỳ 1 năm một lần kể từ ngày phát hành. Tổng chi phí phát hành trái phiếu là 1.636.295.735 VND; số đã phân bổ vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ là 35.897.104 VND.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.495.287.862	339.153.728
Chi phí hỗ trợ bán hàng	1.709.874.696	14.451.935.054
Chi phí khác	577.586.927	1.018.495.557
	3.782.749.485	15.809.584.339

17. Phải trả khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	733.922.227	1.067.867.812
BHXH, BHYT, BHTN	1.215.383.554	147.457.594
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.199.924.891	524.672.891
Chi phí hoạt động của Đảng ủy Công ty	1.216.906.021	1.229.215.112
Chi phí quyết toán tạm tính của dự án miền Nam (Thuyết minh 11)	-	10.981.660.684
Đặt cọc dự thầu	455.000.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	421.529.797	393.026.925
	14.242.666.490	14.343.901.018
Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	11.861.625.319	13.276.458.569
	11.861.625.319	13.276.458.569

(*) Là khoản nhận đặt cọc các đại lý, nhà phân phối, các nhân viên thu tiền hàng của Công ty và khoản nhận thế chấp của nhân viên của Công ty.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị

122 Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cổ phiếu Quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2017	200.000.000.000	49.620.315.640	-	32.736.739.761	282.357.055.401
Lãi trong kỳ	-	-	-	15.408.071.862	15.408.071.862
Tại ngày 30/06/2017	200.000.000.000	49.620.315.640	-	48.144.811.623	297.765.127.263
Tại ngày 01/01/2018	200.000.000.000	49.620.315.640	-	51.570.243.421	301.190.559.061
Lãi trong kỳ này	-	-	-	15.515.481.072	15.515.481.072
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(48.140.728.700)	(48.140.728.700)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	7.400.025.549	-	(7.400.025.549)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.099.703.151)	(3.099.703.151)
Chia cổ tức	-	-	-	(37.641.000.000)	(37.641.000.000)
Mua cổ phiếu Quỹ	-	-	(49.613.308.500)	-	(49.613.308.500)
Tại ngày 30/06/2018	200.000.000.000	57.020.341.189	(49.613.308.500)	(29.195.732.907)	178.211.299.782

(*) Trích lập quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi và chia cổ tức năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 29/06/2018.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Trịnh Trung Hiếu	49.159.050.000	24,58%	49.159.050.000	24,58%
Bà Lê Thị Lan Anh	27.434.860.000	13,72%	27.434.860.000	13,72%
Bà Lê Mai Dịu	32.565.140.000	16,28%	37.998.000.000	19,00%
Công ty CP Thực phẩm Hữu Nghị - Cổ phiếu quỹ	11.795.000.000	5,90%	-	0,00%
Các cổ đông khác	79.045.950.000	39,52%	85.408.090.000	42,70%
	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	524.672.891	618.219.686
Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	37.641.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	37.641.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(27.965.748.000)	(177.041.784)
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(27.965.748.000)	(177.041.784)
Số dư cuối kỳ	10.199.924.891	441.177.902

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	1.179.500	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	18.820.500	20.000.000

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê

Công ty ký các hợp đồng thuê tài sản sau (có thể hủy ngang):

- Hợp đồng thuê đất số 80/HĐTĐ/ST3 ngày 24/01/2014 ký với Công ty Cổ phần Đại Nam, Thuyết minh số 10.
- Hợp đồng thuê đất và tài sản trên đất số 016/ALP-HN ngày 16/08/2016 ký với Công ty Cổ phần Thực phẩm Alpha, Thuyết minh số 10.
- Hợp đồng thuê đất và tài sản trên đất số 20-2018/BĐS-HĐNT ngày 19/04/2018 ký với Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera, Thuyết minh số 10.

- Thuê nhà kho và sân bãi tại Khu công nghiệp Đồng Văn, thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam theo hợp đồng số 01/2008/HĐTĐ ngày 01/01/2008 ký với Công ty thực phẩm miền Bắc - Bộ Công Thương. Diện tích thuê 31.956 m², thời hạn thuê 50 năm (từ ngày 01/01/2008 đến 30/10/2057). Công ty thanh toán 6 tháng/lần theo điều khoản của hợp đồng.

(b) Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- USD	373.060,28	10.375,17
- EUR	210,87	216,33

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	732.636.759.485	627.710.847.836
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1.771.506
	<u>732.636.759.485</u>	<u>627.712.619.342</u>
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>	<u>-</u>	<u>6.109.091</u>

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	37.177.390.109	14.257.773.404
Hàng bán bị trả lại	17.366.298.046	11.961.130.004
	<u>54.543.688.155</u>	<u>26.218.903.408</u>

22. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	519.931.243.623	482.198.016.447
	<u>519.931.243.623</u>	<u>482.198.016.447</u>



23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	42.223.275	2.220.512.745
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	980.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	248.680.480	1.275.861.537
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	210.798.293	30.332.831
	1.481.702.048	3.526.707.113

24. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	13.866.398.457	2.193.527.515
Chiết khấu thanh toán	150.289.575	9.459.258
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	13.251.249	1.912.763.532
Chi phí phát hành trái phiếu thường	35.897.104	-
Khác	82.854.166	-
	14.148.690.551	4.115.750.305

25. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên (*)	68.442.084.160	41.280.610.702
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	388.806.195	380.153.059
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	794.546.719	588.465.694
Chi phí khấu hao TSCĐ	599.942.733	1.221.069.230
Chi phí khuyến mại	815.285.166	-
Chi phí bằng tiền khác	40.514.734.581	39.833.454.950
	111.555.399.554	83.303.753.635

(*) Chi phí nhân viên bán hàng tăng là do tại 31/12/2017 Công ty không trích trước dự phòng 17% chi phí tiền lương trong khi đó dự phòng được tính trong cùng kỳ năm trước.

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.311.601.533	8.613.704.833
Chi phí vật liệu quản lý	515.318.175	69.123.870
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	43.583.944	430.385.388
Chi phí khấu hao TSCĐ	920.583.273	1.205.061.119
Thuế, phí, lệ phí	702.451.924	766.763.566
Chi phí dịch vụ mua ngoài bằng tiền khác	4.935.411.690	5.079.141.401
	15.428.950.539	16.164.180.177

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	19.514.534.017	19.340.281.240
Các khoản điều chỉnh tăng		
<i>Chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế</i>	480.730.708	320.765.652
Các khoản điều chỉnh giảm		
<i>Thu nhập không chịu thuế</i>	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	19.995.264.725	19.661.046.892
<i>Thuế suất thuế TNDN</i>	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	3.999.052.945	3.932.209.378
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.559.329.392	1.611.327.282
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.248.154.724)	(3.396.701.285)
	2.310.227.613	2.146.835.375

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	15.515.481.072	15.408.071.862
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.515.481.072	15.408.071.862
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	19.002.964	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	816	770

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	252.102.336.874	370.617.170.610
Chi phí nhân công	111.144.847.633	89.192.173.478
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.259.081.955	14.062.067.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	281.529.217.585	68.479.507.530
	660.035.484.047	542.350.918.714

30. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.979.167.538	-	7.028.966.160	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	178.152.743.229	(882.499.731)	151.337.203.520	(882.499.731)
Các khoản cho vay	-	-	50.000.000.000	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	49.000.000.000	-
	214.131.910.767	(882.499.731)	257.366.169.680	(882.499.731)
			30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			613.620.161.223	325.455.652.933
Phải trả người bán, phải trả khác			115.024.019.545	208.154.241.917
Chi phí phải trả			3.782.749.485	15.809.584.339
			732.426.930.253	549.419.479.189

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản

lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.979.167.538	-	35.979.167.538
Phải thu khách hàng, phải thu khác	165.336.942.498	11.933.301.000	177.270.243.498
	201.316.110.036	11.933.301.000	213.249.411.036
01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.028.966.160	-	7.028.966.160
Phải thu khách hàng, phải thu khác	140.452.703.789	10.002.000.000	150.454.703.789
Các khoản cho vay	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	49.000.000.000	-	49.000.000.000
	246.481.669.949	10.002.000.000	256.483.669.949

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2018			
Vay và nợ	339.523.357.764	274.096.803.459	613.620.161.223
Phải trả người bán, phải trả khác	103.162.394.226	11.861.625.319	115.024.019.545
Chi phí phải trả	3.782.749.485	-	3.782.749.485
	446.468.501.475	285.958.428.778	732.426.930.253
01/01/2018			
Vay và Nợ	303.969.449.725	21.486.203.208	325.455.652.933
Phải trả người bán, phải trả khác	194.877.783.348	13.276.458.569	208.154.241.917
Chi phí phải trả	15.809.584.339	-	15.809.584.339
	514.656.817.412	34.762.661.777	549.419.479.189

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. Thông tin khác

Năm 2015, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với khu đất 122 Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội thành văn phòng làm việc và cho thuê, công trình nhà ở để kinh doanh đồng thời ủy quyền cho Hội đồng quản trị xây dựng phương án chuyển đổi mục đích sử dụng đất và lập dự án quy hoạch.

Đến ngày 30/06/2018, Công ty vẫn chưa hoàn thành việc xây dựng phương án chuyển đổi mục đích sử dụng đất cũng như lập dự án quy hoạch.

32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

33. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
Tổng công ty thuốc lá Việt Nam (*)	Công ty mẹ	Bán hàng	-	6.109.091
Công ty cổ phần công nghệ thực phẩm Đông Nam Á (**)	Công ty được đầu tư/Cùng chủ sở hữu	Mua hàng	18.214.707.378	9.241.146.716
Lê Mai Dịu	Cổ đông lớn	Thu hồi khoản cho vay ngắn hạn	50.000.000.000	-
Trịnh Trung Hiếu	Chủ tịch HĐQT/Cổ đông lớn	Bán khoán chứng khoán kinh doanh	25.500.000.000	-
Lê Thị Lan Anh	Phó Chủ tịch HĐQT/Cổ đông lớn	Bán khoán chứng khoán kinh doanh	15.300.000.000	-
Trịnh Trung Hiếu	Chủ tịch HĐQT/Cổ đông lớn	Phải thu khác về khoản tạm ứng	14.650.000.000	-
Lê Thị Lan Anh	Phó Chủ tịch HĐQT/Cổ đông lớn	Phải thu khác về khoản tạm ứng	10.150.000.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	Khoản mục	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty cổ phần công nghệ thực phẩm Đông Nam Á (**)	Công ty được đầu tư/Cùng chủ sở hữu	Trả trước người bán ngắn hạn	14.620.442.997	11.792.155.584
Lê Mai Dịu	Cổ đông lớn	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	50.000.000.000
Trịnh Trung Hiếu	Chủ tịch HĐQT/Cổ đông lớn	Phải thu khác về khoản tạm ứng	14.650.000.000	-
Lê Thị Lan Anh	Phó Chủ tịch HĐQT/Cổ đông lớn	Phải thu khác về khoản tạm ứng	10.150.000.000	-

(*) Từ tháng 4 năm 2017, Công ty này không phải bên liên quan của Công ty CP Thực phẩm Hữu Nghị do Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam đã thoái vốn tại Công ty CP Thực phẩm Hữu Nghị.

(**) Từ tháng 2 năm 2018, Công ty đã thực hiện bán hết cổ phần đang nắm giữ Công ty này theo các hợp đồng 03/2018/HĐCNCP, 04/2018/HĐCNCP, 05/2018/HĐCNCP ngày 08/02/2018, Hiện tại các nhân sự chủ chốt của Công ty đang nắm giữ 40% cổ phần của Công ty này.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Hội đồng quản trị trong năm như sau

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	2.458.468.900	1.440.757.567
	2.458.468.900	1.440.757.567

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017.

35. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 28 tháng 08 năm 2018.



Vũ Văn Thịnh
Người lập biểu



Trịnh Xuân Tiến
Kế toán trưởng



Trịnh Trung Hiếu
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

